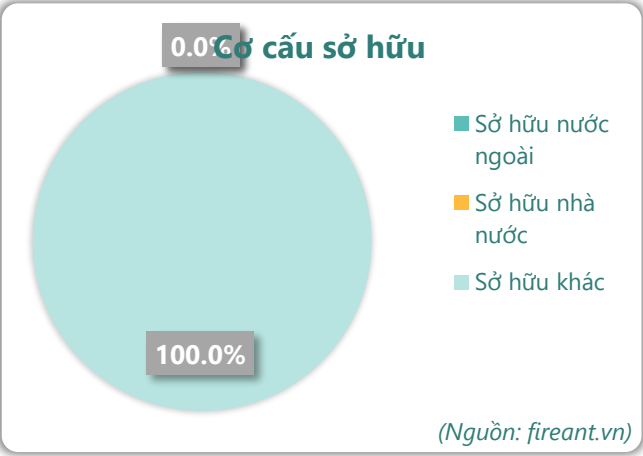
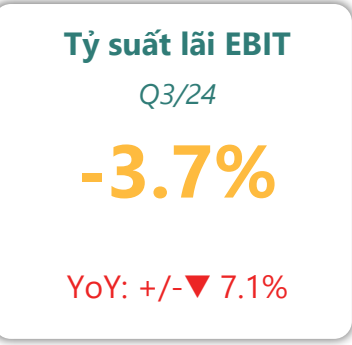
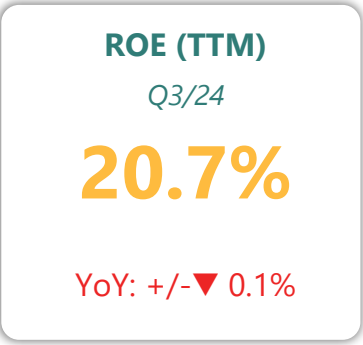
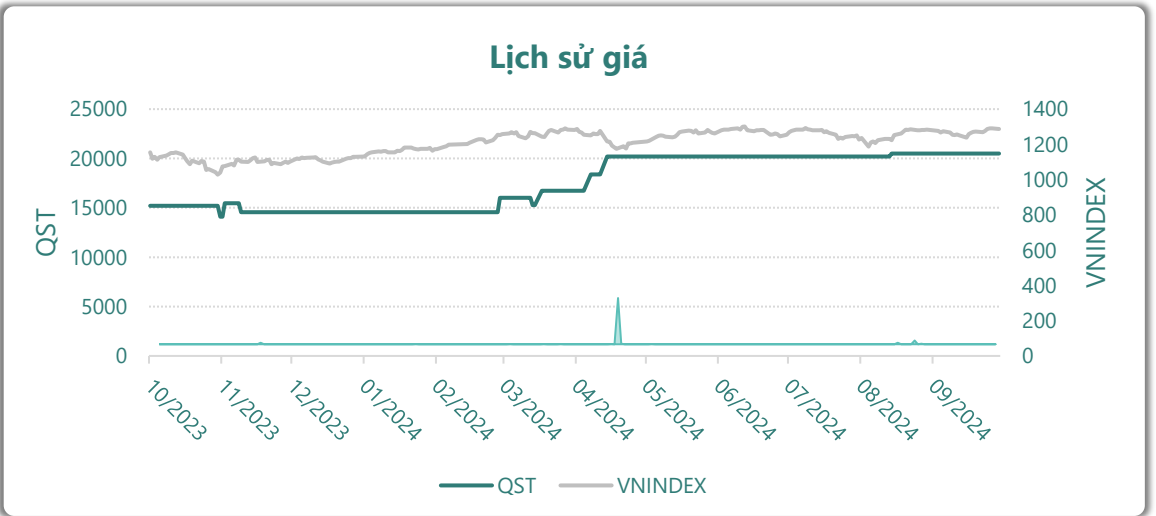
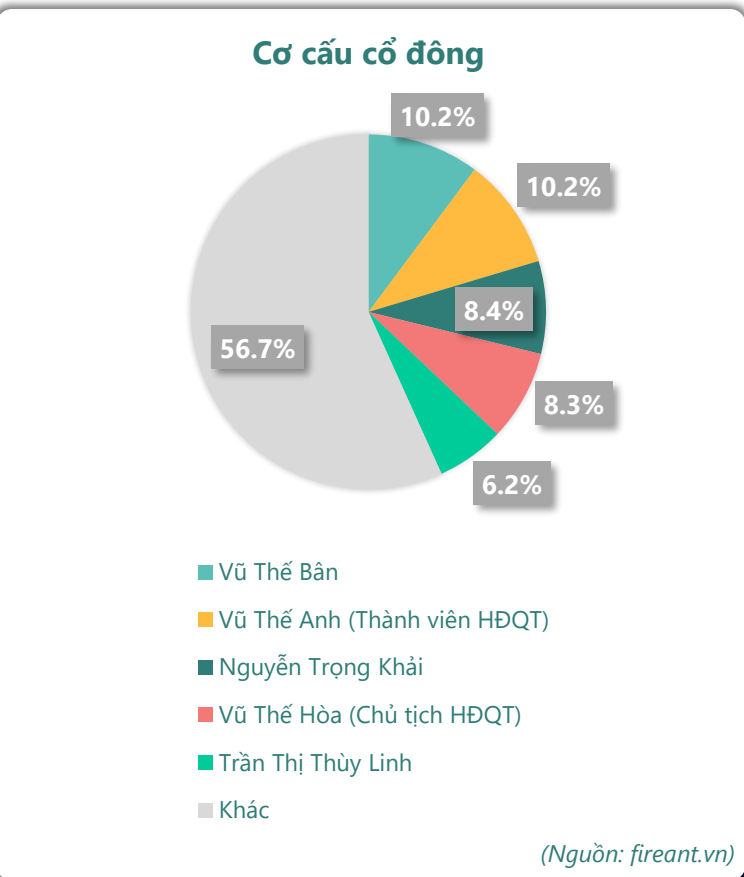


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

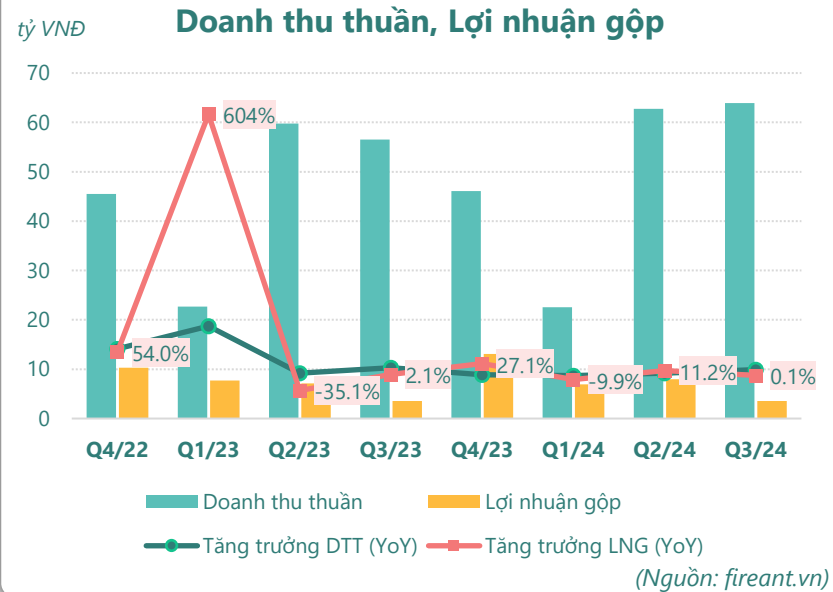
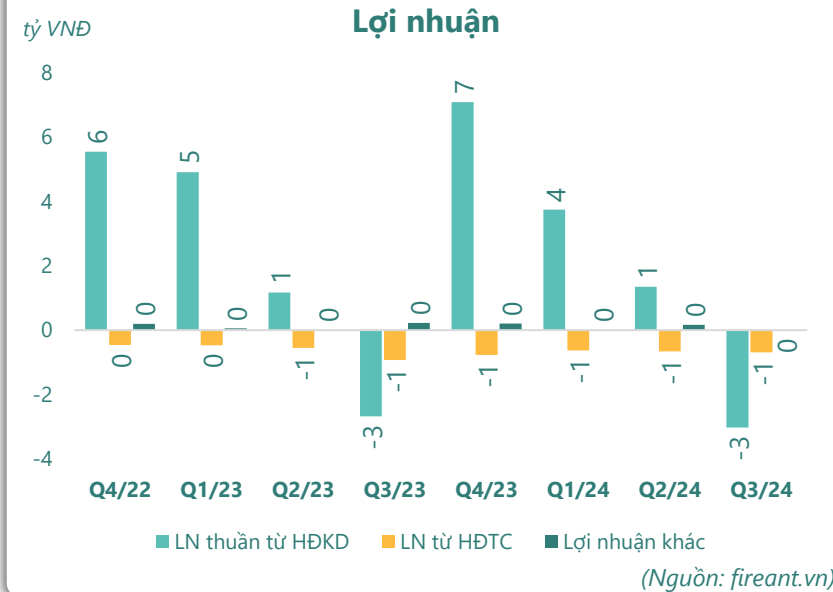
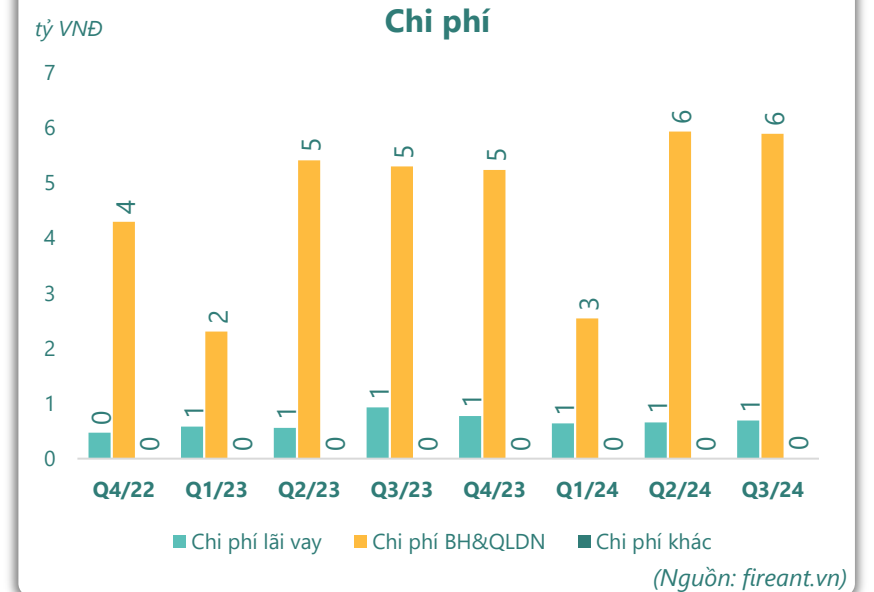
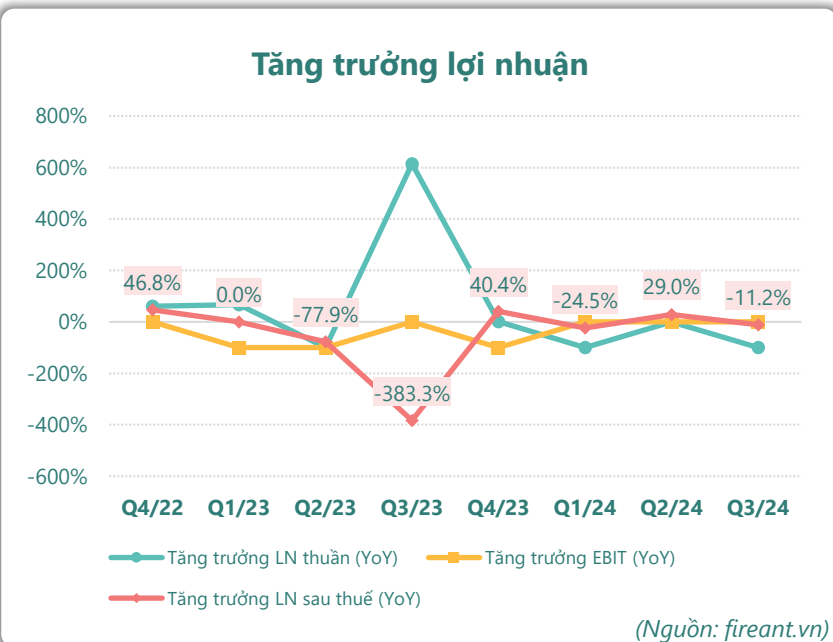
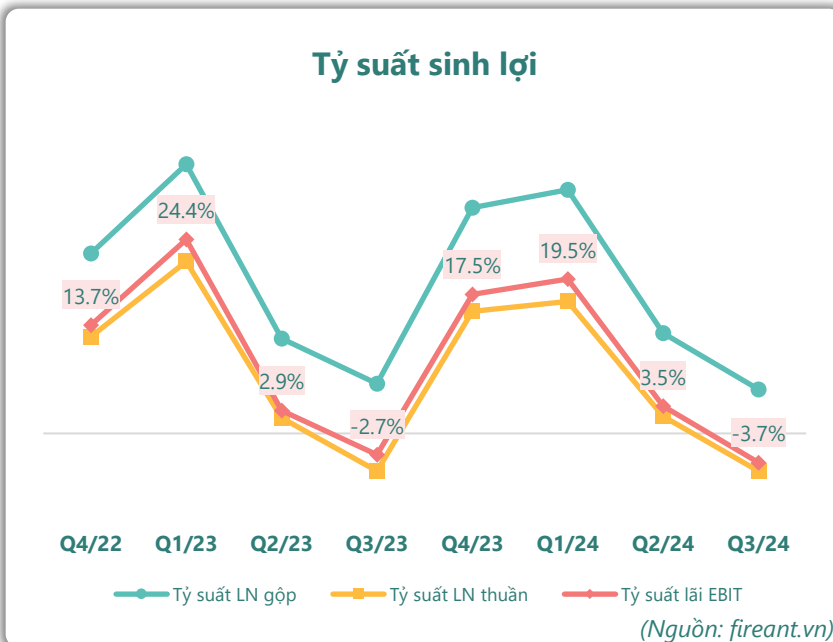
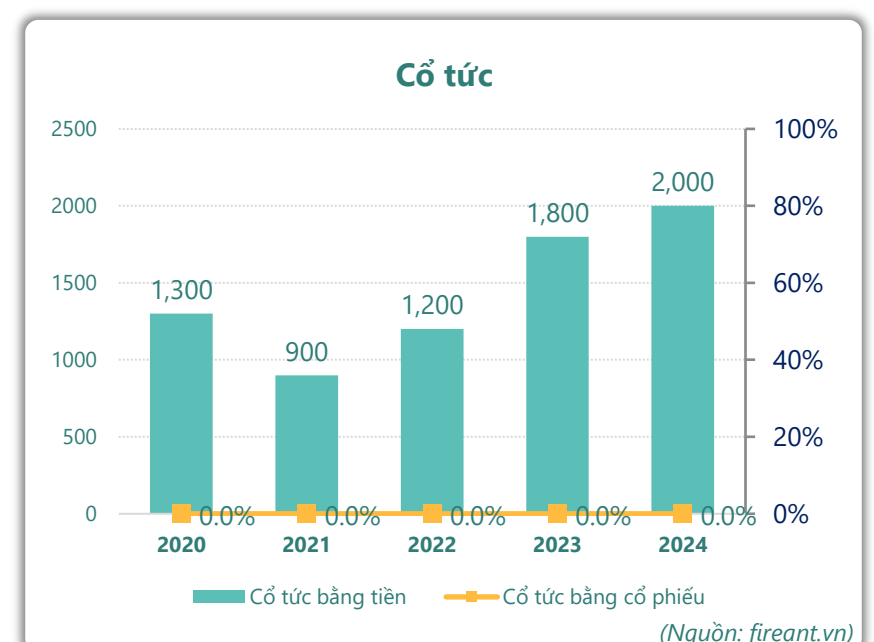
CTCP Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh

Ngày 30/09/2024	20,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.5%	22.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,104 - 20,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66
Số lượng CPLH (CP)	3,240,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.44)
EPS	2,643
P/E	7.8



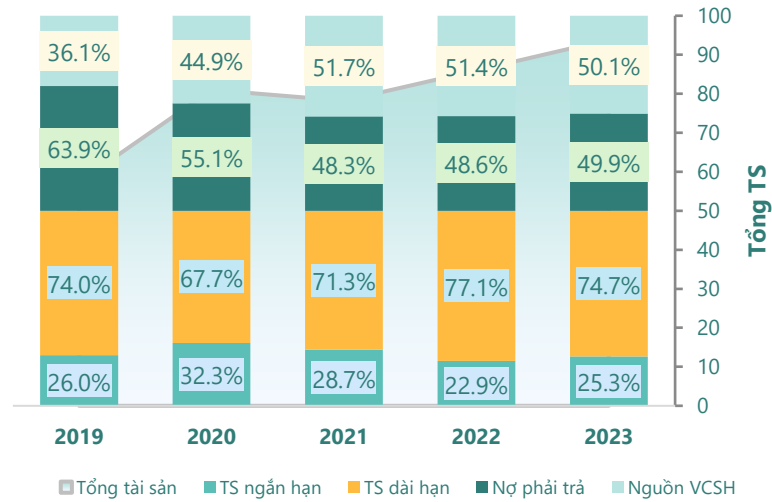
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

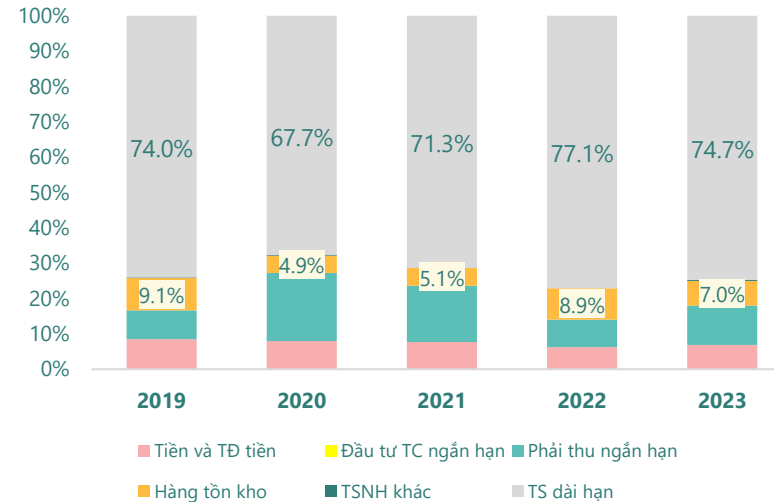
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

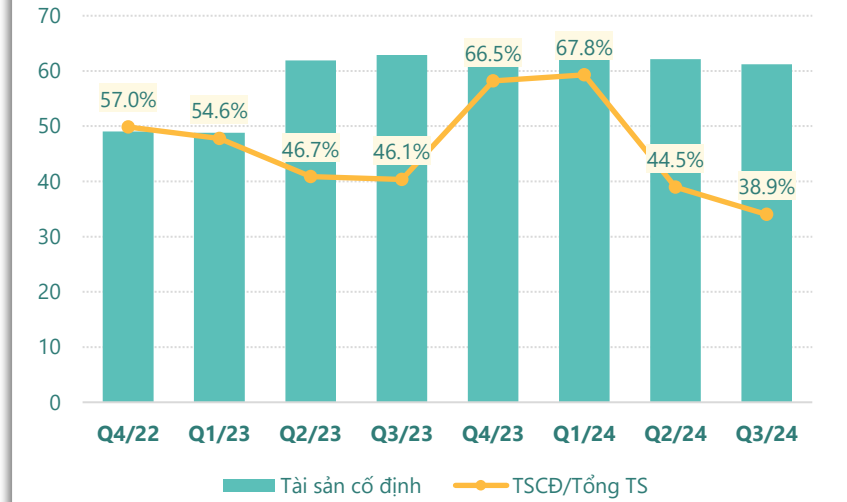
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

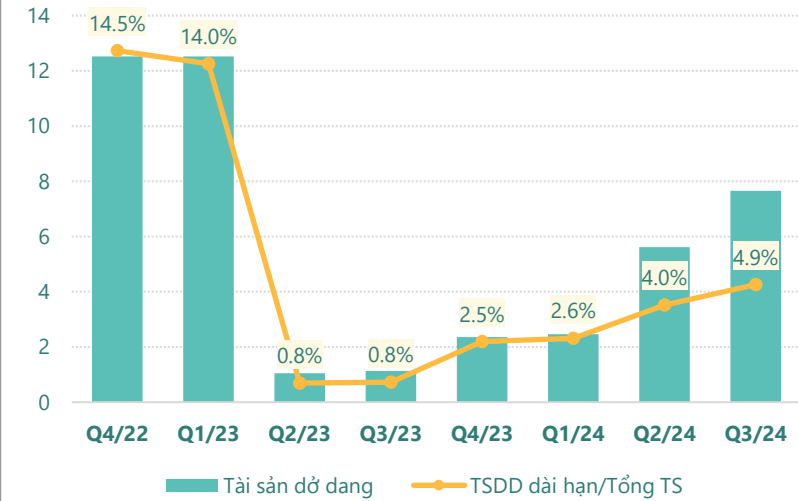
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

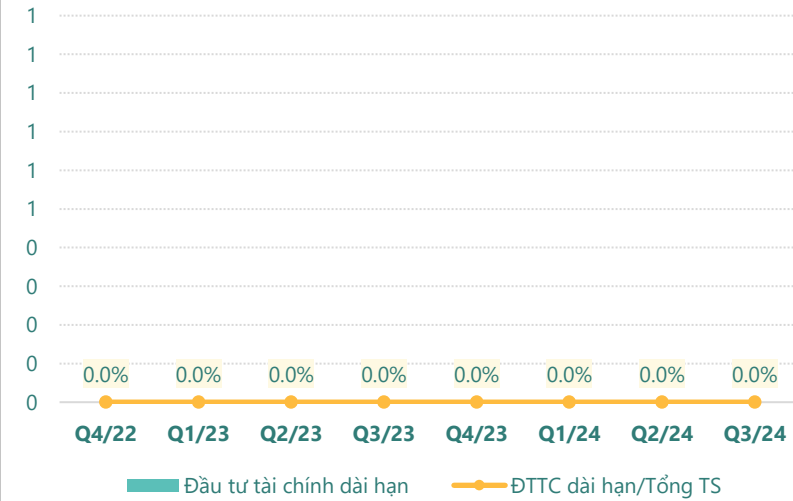
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

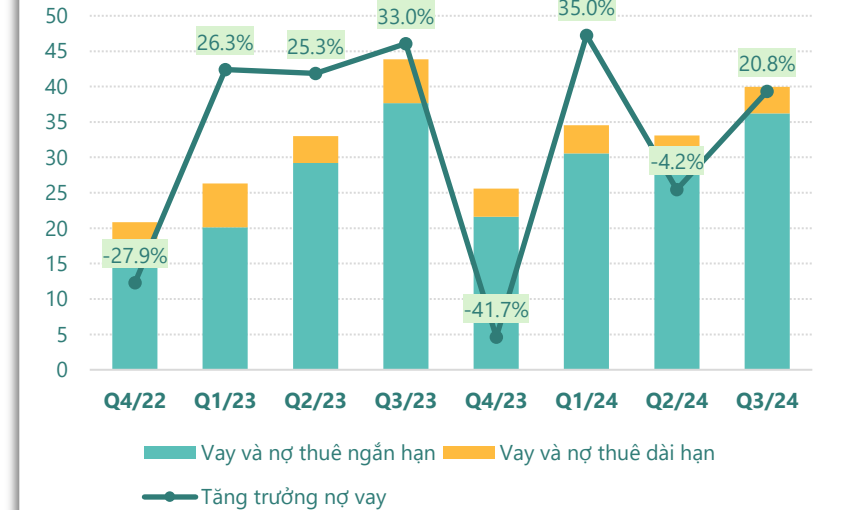
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

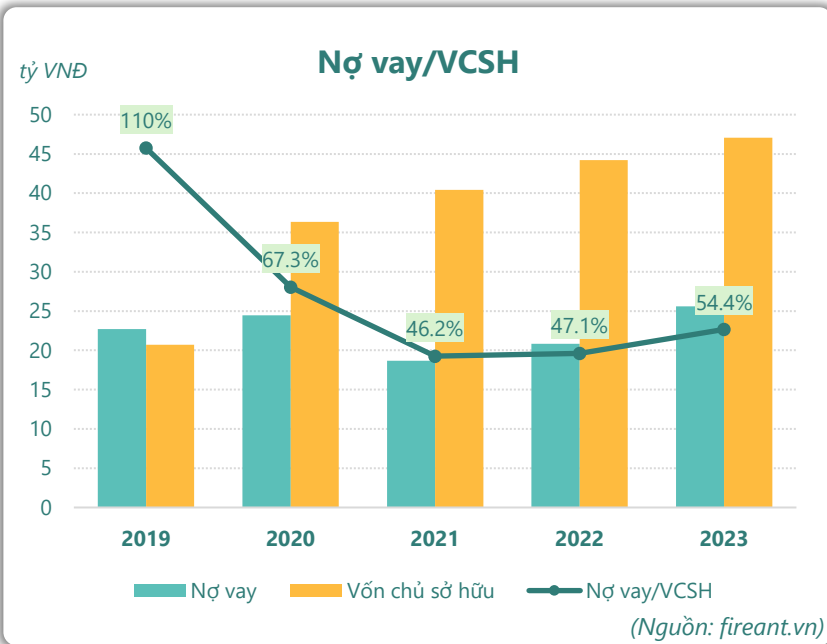
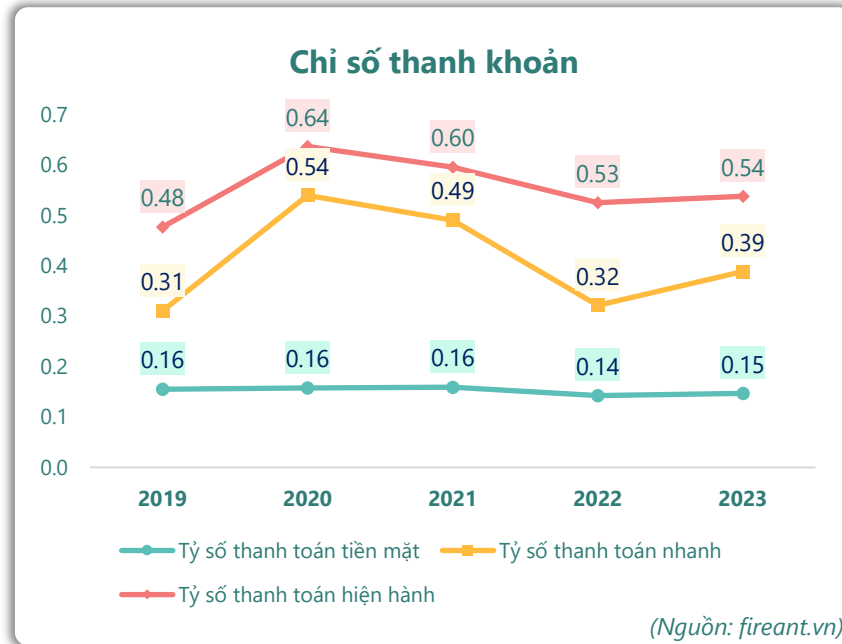
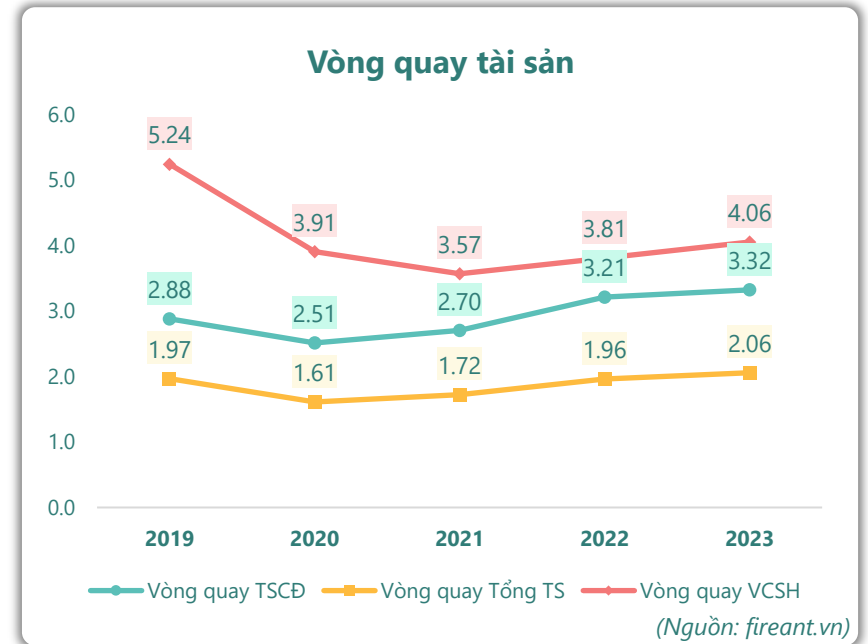
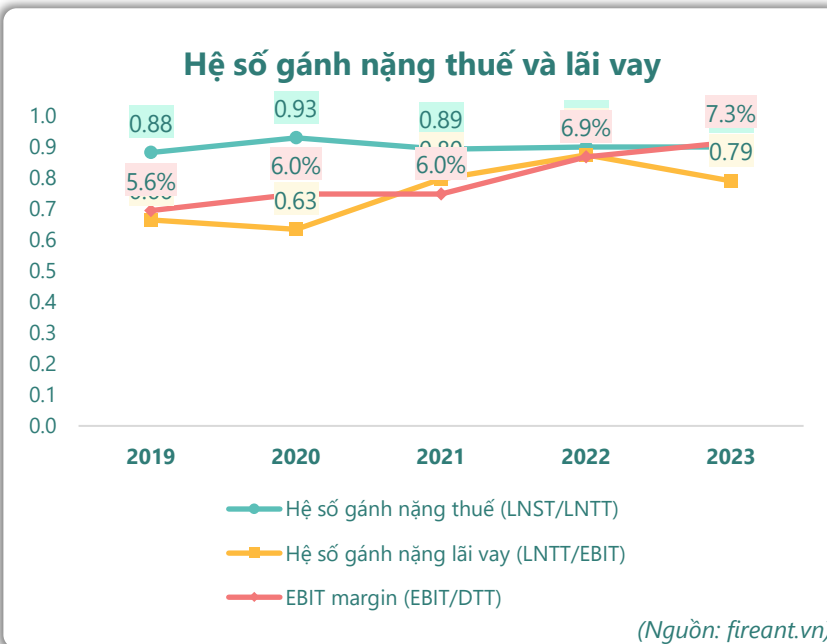
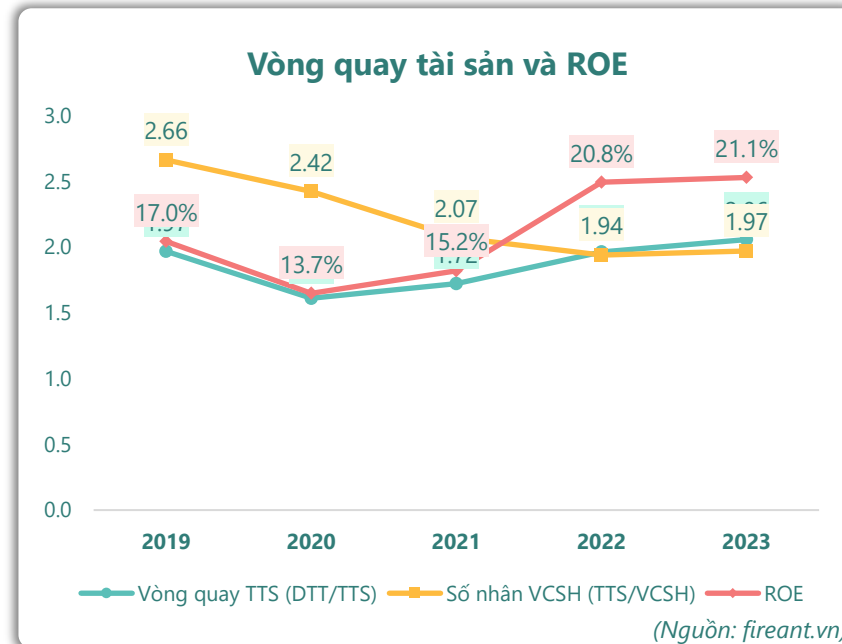
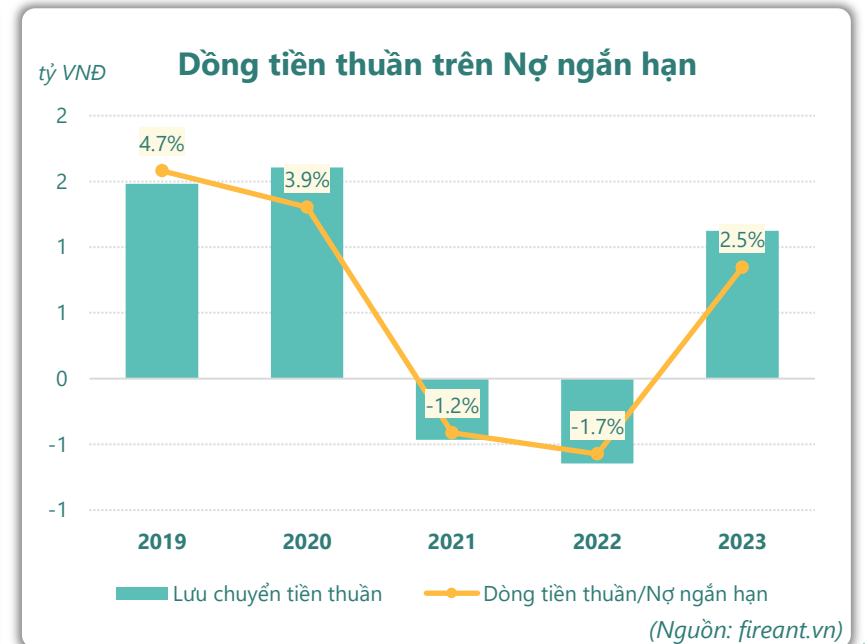
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	63.9	56.5	13.2%	149	139	7.4%
Giá vốn hàng bán	60.4	53.0	13.9%	131	121	8.5%
Lợi nhuận gộp	3.55	3.55	0.1%	18.4	18.4	0.2%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.01	0.11	-94.5%
Chi phí TC	0.69	0.93	-25.7%	1.99	2.06	-3.6%
Chi phí lãi vay	0.69	0.93	-25.7%	1.99	2.06	-3.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.03	2.50	21.1%	8.57	7.86	9.1%
Chi phí QLDN	2.87	2.80	2.5%	5.81	5.17	12.4%
LN thuần từ HĐKD	-3.03	-2.68	-13.2%	2.06	3.41	-39.5%
Lợi nhuận khác	-0.01	0.23	-103%	0.16	0.28	-42.0%
LN trước thuế	-3.04	-2.45	-24.1%	2.22	3.69	-39.7%
Lợi nhuận sau thuế	-2.74	-2.18	-25.6%	2.00	3.35	-40.2%
LNST của CĐ cty mẹ	-2.74	-2.18	-25.6%	2.00	3.35	-40.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.07	10.2	2.40	-5.74	8.01	-5.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.97	0.00	-1.98	-0.92	-4.52	-1.92
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.83	-12.0	4.62	8.96	-7.91	6.88
Tiền đầu kỳ	4.31	3.25	1.44	6.47	8.77	4.35
Lưu chuyển tiền thuần	-1.06	-1.81	5.03	2.30	-4.42	-0.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.25	1.44	6.47	8.77	4.35	4.07

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	158	93.9	67.8%
Tài sản ngắn hạn	84.5	23.8	256%
Tiền và tương đương tiền	4.07	6.47	-37.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	63.3	10.4	507%
Hàng tồn kho	17.2	6.57	161%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.28	-100%
Tài sản dài hạn	73.0	70.2	4.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	61.2	62.3	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.66	2.35	226%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.14	5.46	-24.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	116	46.8	147%
Nợ ngắn hạn	112	44.2	154%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.2	22.9	58.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.8	5.82	980%
Nợ dài hạn	3.75	2.68	39.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.75	2.68	39.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	41.6	47.1	-11.6%
Vốn chủ sở hữu	41.6	47.1	-11.6%
Vốn điều lệ	32.4	32.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

